

Bản án số: 16/2022/DS-PT

Ngày: 14/6/2022.

“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Hồng Vân.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Ngọc Tú và ông Trần Hưng Bính.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Huyền Diệu Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Quang Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2021/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Hợp tác Quốc tế D; Địa chỉ: 78 đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C1, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị M1, sinh năm 1979; trú tại: 04/6/15 đường Q, phường A1, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Theo Giấy ủy quyền số 83/GUQ/2021-D ngày 20/9/2021); có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Lê Hồng T, sinh năm 1961; Trú tại: Số nhà 01, kiệt 33, đường N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1985 và bà Trần Thị Minh T2; Địa chỉ: 06 đường D, phường A2, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn - Ông Lê Hồng T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Ngày 15/8/2014, Công ty TNHH Đầu tư Hợp tác Quốc tế D (Công ty Daystar) và ông Lê Hồng T có ký với nhau hợp đồng thuê căn hộ số 65/HĐKT tại

số 08 khu phố thương mại, khu quy hoạch Hùng Vương – Bà Triệu, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (địa chỉ cũ) – Số 08 Phong Châu, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (địa chỉ mới) với thời hạn thuê của hợp đồng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Ngày 16/10/2015, ông Lê Hồng T và Công ty Diếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ và văn bản về việc lấy ý kiến cho bên thứ ba thuê lại căn hộ, ông Lê Hồng T đồng ý để cho Công ty D cho bên thứ 3 là ông Nguyễn Đức H thuê lại căn hộ này với mục đích sử dụng mở quán cà phê.

Ngày 06/11/2015, Công ty D và ông Nguyễn Đức H đã ký kết Hợp đồng thuê căn hộ; thời hạn thuê theo hợp đồng là 03 năm 11 tháng, kể từ ngày 05/11/2015 đến ngày 05/10/2019 hai bên chấm dứt.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê Hồng T đã yêu cầu Công ty D chuyển cho ông số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nhằm mục đích sử dụng để sửa chữa lại nguyên trạng mặt bằng nếu Công ty D không hoàn trả nguyên trạng mặt bằng cho ông T khi hết hạn hợp đồng. Số tiền sau khi khắc phục nếu còn thừa ông T sẽ hoàn trả cho Công ty D, nếu thiếu thì Công ty D phải trả thêm cho ông T.

Trước thời điểm hết hạn hợp đồng, Công ty D đã gửi 02 thông báo số 149/Daystar2019 ngày 12/8/2019 và thông báo số 190/Daystar2019 ngày 01/10/2019 cho ông Nguyễn Đức H, về việc yêu cầu ông H trả lại nguyên trạng căn hộ và hoàn trả lại mặt bằng cho Công ty D trước ngày 05/10/2019, để Công ty hoàn trả lại cho ông T vì hợp đồng giữa Công ty và ông T cũng sắp hết hạn nhưng ông H không có phản hồi. Trong quá trình làm việc, ông H và bà Trần Thị Minh T2 (mẹ ông H, người trực tiếp điều hành quán cà phê tại mặt bằng đang thuê) có trình bày là sẽ tiếp tục thuê mặt bằng này để kinh doanh như cũ, nhưng không ký hợp đồng với Công ty D mà trực tiếp ký với ông T để được giá thuê mặt bằng thấp hơn và giữ nguyên trạng mặt bằng để tiếp tục kinh doanh quán cà phê; giữa ông T và ông H đã trao đổi thống nhất và đã ký hợp đồng ngày 05/10/2019, nên ông H nhất quyết không hoàn trả nguyên trạng mặt bằng cho Công ty D.

Công ty D đã yêu cầu ông Lê Hồng T thanh lý hợp đồng và hoàn trả lại số tiền 100.000.000 đồng, nhưng ông T trả lời không hoàn trả lại số tiền trên vì Công ty D không hoàn trả lại mặt bằng như nguyên trạng. Do đó Công ty D cho rằng yêu cầu của ông Lê Hồng T là không hợp tình, hợp lý, không đúng với giao kết mà hai bên đã thỏa thuận. Vì một mặt ông T yêu cầu Công ty D hoàn trả nguyên trạng mặt bằng, một mặt thì ký kết hợp đồng cho ông H thuê mà không có thông báo với Công ty D cũng như không có Biên bản thanh lý hợp đồng giữa hai bên, việc này dẫn đến Công ty D không thể thực hiện được việc hoàn trả nguyên trạng mặt bằng cho ông T.

Vì vậy, Công ty D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, yêu cầu ông Lê Hồng T phải hoàn trả cho Công ty D số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)

mà Công ty D chuyển cho ông Lê Hồng T giữ để đảm bảo trong việc thực hiện hợp đồng số 65/HĐKT ngày 15/8/2014 mà hai bên đã ký kết.

*Tại bản tự khai 07/5/2020, bị đơn ông Lê Hồng T trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu hoàn trả lại số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho Công ty D, vì các lý do sau:

1. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 65/HĐKT và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD thì khi hết thời hạn thuê, Công ty D phải trả lại nguyên trạng nhà như ban đầu. Hiện trạng căn nhà ban đầu được thiết kế, xây dựng theo công năng làm văn phòng làm việc, nhưng sau đó Công ty D cho thuê lại làm quán cà phê. Căn nhà đã sửa chữa cải tạo toàn bộ theo công năng là quán cà phê nhưng việc sửa chữa, cải tạo không được sự đồng ý của ông T.

2. Theo thỏa thuận, khi hết thời gian thuê thì Công ty D phải sửa chữa lại toàn bộ theo công năng làm văn phòng làm việc như ban đầu. Để đảm bảo cho việc sửa chữa, ông T đã yêu cầu Công ty D phải có số tiền bảo đảm là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Nhưng đến ngày 05/10/2019, Hợp đồng giữa hai bên chấm dứt nhưng công ty D không sửa chữa để giao nhà nguyên trạng cho ông T.

3. Như vậy, Công ty D đã không thực hiện đúng các cam kết của hợp đồng nên số tiền hiện nay ông T đang giữ để đảm bảo cho việc sửa chữa ông T sẽ dùng để sửa chữa lại căn nhà nguyên trạng theo công năng văn phòng làm việc. Khi chi phí sửa chữa thấp hơn thì phần chênh lệch ông sẽ trả lại, cao hơn thì Công ty D phải chịu. Thời gian sửa chữa ông sẽ sắp xếp tùy vào điều kiện của công việc và hoàn cảnh gia đình ông. Nếu Công ty D muốn chủ động sửa chữa thì phải thỏa thuận với ông T về việc trả tiền mặt bằng trong thời gian sửa chữa, thỏa thuận với người thuê mới về các thiệt hại kinh tế phát sinh trong thời gian sửa chữa. Việc Công ty D tiến hành trực tiếp sửa chữa thì thỏa thuận với các bên liên quan và hoàn chỉnh việc sửa chữa, giao lại mặt bằng nguyên trạng là văn phòng làm việc cho ông T trước ngày 30/7/2020. Sau thời gian này không thực hiện thì ông sẽ chủ động sửa chữa.

*Tại Đơn xin trình bày ý kiến ngày 13/7/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức H trình bày:*

Vào ngày 25/02/2020 ông H có nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án giữa Công ty D và ông Lê Hồng T, nhưng ông tự nhận thấy ông không có liên quan gì trong vụ án này, đồng thời ông đang đi làm ăn xa nên mong tòa án làm theo đúng pháp luật. Vì ông đang ở xa nên không tham gia vào quá trình xử lý, đồng thời ông xin được vắng mặt trong các buổi xét xử.

Phía bà T2 Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vẫn không đến làm việc để nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án số 54/2021/DS-ST ngày 21/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 280 Bộ Luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Hợp tác Quốc tế D.

Buộc ông Lê Hồng T trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Hợp tác Quốc tế D số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2. Về án phí: Ông Lê Hồng T phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Hợp tác Quốc tế D 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/009191 ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Do không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 26/10/2021, bị đơn - Ông Lê Hồng T có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông T phải trả 100.000.000 đồng cho Công ty D.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến:

- Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Ông Lê Hồng T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự; kết quả tranh tụng; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy, tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ và xét xử vắng mặt các đương sự đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 21/9/2021, bị đơn - Ông Lê Hồng T vắng mặt. Ngày 19/10/2021, Tòa án cấp sơ thẩm mới tổng đạt bản án cho ông T. Ngày 26/10/2021, ông T kháng cáo. Do vậy, kháng cáo của ông T là trong thời hạn luật định, đúng trình tự thủ tục nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị Thanh T2 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Ngày 15/8/2014, giữa Công ty D và ông Lê Hồng T ký kết Hợp đồng thuê căn hộ số 65/HĐKT, hai bên thỏa thuận ông Lê Hồng T cho Công ty D thuê căn nhà số 08 khu phố thương mại, Trung tâm thương mại dịch vụ giải trí Phong Phú Plaza khu quy hoạch; có hiện trạng diện tích khuôn viên 60m<sup>2</sup>, tổng diện tích sử dụng 160m<sup>2</sup> Hùng Vương – Bà Triệu, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (địa chỉ cũ) – Số 08 Đường O, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (địa chỉ mới), với thời hạn 05 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng, mục đích thuê là để kinh doanh về đào tạo và văn phòng làm việc. Đến ngày 17/4/2015, hai bên tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng số 01/PLHD và văn bản về việc lấy ý kiến cho bên thứ ba là ông Nguyễn Đức H thuê lại căn hộ trên với mục đích sử dụng là mở quán cà phê. Tại Điều 2 và Điều 3 của phụ lục hợp đồng, hai bên thỏa thuận khi hết hạn hợp đồng, Công ty D có trách nhiệm bàn giao nguyên trạng như khi nhận ban đầu cho ông T; để đảm bảo khi chấm dứt hợp đồng thuê nhà, hai bên thỏa thuận Công ty D chuyển cho ông T 100 triệu đồng. Mục đích nếu Công ty D không khắc phục như hiện trạng ban đầu thì ông T tự sửa chữa và trừ vào số tiền trên, nếu còn thừa thì ông T trả lại cho Công ty D, nếu thiếu thì Công ty D phải trả bù thêm. Tại Điều 4, hai bên thỏa thuận khi hết hạn hợp đồng thuê nhà, hai bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng. Ông T sẽ thanh toán cho Công ty D 100 triệu đồng khi Công ty D đã hoàn thành việc khắc phục mặt bằng như hiện trạng ban đầu, nếu Công ty D chưa khắc phục sửa chữa thì ông T sẽ chủ động sửa chữa.

Ngày 06/11/2015, Công ty D và ông Nguyễn Đức H đã ký kết Hợp đồng thuê căn hộ; thời hạn thuê theo hợp đồng là 03 năm 11 tháng, kể từ ngày 05/11/2015 đến 05/10/2019 hợp đồng hai bên chấm dứt.

Ngày 16/5/2016, ông T yêu cầu Công ty D chuyển cho ông 100 triệu đồng như đã thỏa thuận tại phụ lục hợp đồng như đã nêu trên.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

- Công ty D cho ông Nguyễn Đức H thuê lại để sử dụng mở quán cà phê được ông Lê Hồng T đồng ý.

- Sau khi hết hạn hợp đồng giữa Công ty D với ông T, đồng thời hết hạn hợp đồng giữa Công ty D với ông H nhưng Công ty D không thể thực hiện việc sửa chữa trả lại theo nguyên trạng ban đầu (là xây dựng theo công năng làm văn

phòng làm việc) như đã cam kết tại Hợp đồng và phụ lục hợp đồng, vì ông T đã cho ông H thuê tiếp với nguyên hiện trạng mặt bằng kinh doanh quán cà phê và cũng không thông báo cho bên Công ty D. Điều này thể hiện ông T không có thiện chí trong việc để Công ty D khôi phục lại nguyên trạng mặt bằng ban đầu.

- Khi kết thúc hợp đồng, Công ty D không khôi phục nguyên trạng ban đầu như trong hợp đồng như hai bên đã thỏa thuận, vì vậy theo nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng giữa Công ty D và ông T thì ông T có trách nhiệm sử dụng 100 triệu đồng mà trước đó Công ty D đã chuyển cho ông để thực hiện việc sửa chữa, khôi phục lại nguyên trạng ban đầu của mặt bằng là công năng văn phòng làm việc. Tuy nhiên, ông T lại không thực hiện việc sửa chữa này mà lại sử dụng hiện trạng mặt bằng hiện tại là để kinh doanh quán cà phê cho ông H tiếp tục thuê từ ngày 05/10/2019 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T khai không cho ông H Thuê mà hợp tác kinh doanh với ông Nguyễn Đức H. Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của ông T là không có căn cứ bởi lẽ: tại Biên bản hòa giải ngày 12/4/2021, ông T trình bày: *Vì chưa sửa chữa trở lại là công năng văn phòng nên tôi mới hợp tác với ông H làm quán cà phê, tôi không hưởng bất cứ lợi gì trên giá cho thuê mặt bằng vì vẫn cho ông H thuê như giá cho công ty D thuê.* Lời trình bày của ông T là phù hợp với ý kiến của bà Trần Thị Minh T2 (mẹ ông Nguyễn Đức H) trả lời cho Công ty D ngày 01/10/2019 về việc tiếp tục thuê mặt bằng và để lại hiện trạng để kinh doanh cà phê.

Như vậy, ông T đã giữ nguyên hiện trạng mặt bằng khi chấm dứt hợp đồng với công ty D để tiếp tục cho ông H thuê, nhưng lại nêu lý do là cần sắp xếp thời gian hợp lý để thực hiện việc sửa chữa, khôi phục nguyên trạng mặt bằng ban đầu. Tuy nhiên, khoảng thời gian gần 02 năm không thể xem là khoảng thời gian hợp lý để thực hiện việc khôi phục nguyên trạng mặt bằng ban đầu. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty D là có căn cứ cần được chấp nhận, cần buộc ông T trả lại cho Công ty D 100.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - ông Lê Hồng T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - ông Lê Hồng T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 280 Bộ Luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Hợp tác Quốc tế D.

Buộc ông Lê Hồng T phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Hợp tác Quốc tế D số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2. Về án phí:

Án phí dân sơ thẩm:

- Ông Lê Hồng T phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Hợp tác Quốc tế D 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/009191 ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Lê Hồng T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào biên lai thu tiền số: AA/2021/0000795 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Về quyền yêu cầu thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Hồng Vân**



**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Hồng Vân**